

Nghĩa của từ
lưu trữ, lưu lại
phát sinh
đánh thức, thức
tái phạm
thì, là, bị, ở
mang, chịu đựng
đánh, đập
trở nên
xảy đến
bắt đầu
ngắm nhìn
bể cong
bao quanh
chứng tỏ

mua
ném, tung
bắt, chụp
mắng, chửi
chọn, lựa
chẻ, tách hai
dính chặt
bám vào, dính vào
che phủ
đến, đi đến
có giá là
bò, trườn, lén
cho lai giống
gáy (gà)
cắt, chặt

đánh cược, cá cược
trả giá
buộc, trói
cắn
chảy máu
thối
đập vỡ
nuôi, dạy dỗ
mang đến
phát thanh
hăm dọa
xây dựng
đốt, cháy
nổ tung, vỡ òa
làm bể, làm vỡ